



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA
PHÁT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0900189284,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN HÒA PHÁT, S=Hưng
Yên, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022-10-28 16:38:38
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

THÁNG 10 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		96.870.553.001.623	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.881.408.346.665	22.471.375.562.130
Tiền	111		3.099.218.346.665	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		8.782.190.000.000	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.029.902.625.837	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	27.029.902.625.837	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.007.503.450.736	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.304.999.656.381	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.201.220.324.465	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		195.948.347.214	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.344.000.106.492	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.545.279.851)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.880.296.035	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	V.5	43.880.267.448.945	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		44.779.256.645.900	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(898.989.196.955)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.071.471.129.440	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382.373.843.447	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.667.295.961.834	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	21.801.324.159	17.769.142.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		86.934.558.142.575	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		899.726.541.615	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215		107.320.214.500	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	792.406.327.115	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		71.724.752.157.800	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	71.130.462.789.491	68.744.125.939.109
Nguyên giá	222		98.375.778.985.287	91.026.106.008.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.245.316.195.796)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	594.289.368.309	536.715.844.895
Nguyên giá	228		696.312.756.752	618.321.659.402
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.023.388.443)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	524.941.086.150	548.210.755.123
Nguyên giá	231		699.081.218.971	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(174.140.132.821)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.701.629.656.545	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		46.484.597.502	1.409.414.047.105
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.655.145.059.043	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		533.221.643.835	6.715.955.617
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	532.521.643.835	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.550.287.056.630	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.512.918.448.027	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.737.657.938	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	V.11	32.630.950.665	37.121.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183.805.111.144.198	178.236.422.358.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.729.628.216.342	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		72.529.758.653.352	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.586.620.507.627	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		655.008.097.406	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	964.027.308.325	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		236.490.648.673	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	580.665.753.473	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.851.995.241	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	739.883.139.012	1.047.158.508.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52.871.495.029.424	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4.131.439.230	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.856.584.734.941	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		13.199.869.562.990	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	442.814.206.975	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	62.796.076.046	63.027.061.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.629.305.426.051	13.464.931.998.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		194.695.464	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	55.955.940.904	49.310.752.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		98.075.482.927.856	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	98.075.482.927.856	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(33.173.627.407)	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		811.606.247.382	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.825.427.344.474	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.599.560.960.882	7.285.282.773.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.774.133.616.408)	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112.205.547.137	154.788.720.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		183.805.111.144.198	178.236.422.358.249

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.440.727.020.533	38.918.449.988.301	116.559.164.961.483	105.817.234.246.384
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	337.385.691.779	244.621.297.616	975.622.344.686	848.175.768.514
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	34.103.341.328.754	38.673.828.690.685	115.583.542.616.797	104.969.058.477.870
11	Giá vốn hàng bán	33.102.613.774.299	26.812.929.844.272	97.934.866.434.042	73.448.058.628.821
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	1.000.727.554.455	11.860.898.846.413	17.648.676.182.755	31.520.999.849.049
21	Doanh thu hoạt động tài chính	886.166.660.043	879.414.139.300	2.306.629.301.621	2.224.031.220.884
22	Chi phí tài chính	2.309.009.013.940	968.278.197.988	5.442.458.520.931	2.557.266.958.798
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	836.700.531.276	675.107.905.208	2.150.986.144.034	1.896.316.261.681
24	Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	7.748.388.045	(1.072.667.584)	4.482.927.719
25	Chi phí bán hàng	635.242.109.016	582.851.131.543	1.949.579.911.606	1.408.680.477.794
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	294.163.545.703	235.856.196.047	676.714.543.965	815.409.750.959
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	(1.351.520.454.161)	10.961.075.848.180	11.885.479.840.290	28.968.156.810.101
31	Thu nhập khác	197.501.561.354	216.647.473.407	641.242.824.868	565.796.990.892
32	Chi phí khác	145.936.403.389	198.967.251.890	525.233.616.119	515.532.348.679
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	51.565.157.965	17.680.221.517	116.009.208.749	50.264.642.213
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(1.299.955.296.196)	10.978.756.069.697	12.001.489.049.039	29.018.421.452.314
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	149.072.645.439	722.192.722.593	1.033.479.924.215	2.315.253.490.254
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	336.679.438.404	(94.280.850.080)	524.812.768.174	(398.386.703.279)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	(1.785.707.380.039)	10.350.844.197.184	10.443.196.356.650	27.101.554.665.339
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(1.774.133.616.408)	10.351.739.079.315	10.475.059.052.342	27.050.699.947.475
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(11.573.763.631)	(894.882.131)	(31.862.695.692)	50.854.717.864

Người lập biểu


Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		12.001.489.049.039	29.018.421.452.314
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.091.717.469.740	4.519.864.472.052
Các khoản dự phòng	03		670.576.115.626	(4.176.296.068)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.340.852.387.831	(216.539.697.709)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.387.754.675.763)	(1.344.902.003.189)
Chi phí lãi vay	06		2.150.986.144.054	1.896.316.261.681
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.867.866.490.527	33.868.984.189.081
Biến động các khoản phải thu	09		2.459.820.304.239	(6.481.539.531.283)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.046.354.790.753)	(20.449.464.943.993)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(10.854.768.294.057)	9.598.233.522.070
Biến động chi phí trả trước	12		38.457.124.037	(124.168.572.773)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.102.158.663.227)	(1.941.377.140.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(853.752.321.339)	(769.315.914.829)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(756.906.969.014)	(406.599.242.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		6.752.202.880.413	13.294.752.365.636
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(14.178.348.449.759)	(7.789.656.450.855)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		11.341.032.006	32.218.334.227
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(48.284.643.546.487)	(31.701.121.591.469)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		38.819.826.440.959	18.493.316.652.771
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	827.030.264.967
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.276.777.720.198	775.178.194.152
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(22.355.046.803.083)	(19.363.034.596.207)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.825.000.000	9.330.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		115.166.486.571.253	92.449.972.220.541
Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.901.539.396.389)	(85.015.361.515.795)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.254.241.376.174)	(1.679.229.099.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		5.012.530.798.690	5.764.711.605.185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.590.313.123.980)	(303.570.625.386)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		345.908.515	(16.042.573.487)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	11.881.408.346.665	13.376.486.099.355

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	88.311.653.367	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	2.555.337.150.581	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	455.569.542.717	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	8.782.190.000.000	16.155.075.895.620
Cộng	11.881.408.346.665	22.471.375.562.130

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	27.029.902.625.837	27.029.902.625.837	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
	27.029.902.625.837	27.029.902.625.837	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	532.521.643.835	532.521.643.835	-	-
	532.521.643.835	532.521.643.835	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	3.304.999.656.381	(40.345.279.851)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)
Cộng ngắn hạn	3.304.999.656.381	(40.345.279.851)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	514.095.427.692		339.306.417.657	-
Ký cược, ký quỹ	154.304.129.007		394.586.677.130	-
Phải thu khác	1.675.600.549.793	(200.000.000)	247.905.972.041	(200.000.000)
Cộng	2.344.000.106.492	(200.000.000)	981.799.066.828	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	792.406.327.115	-	690.130.186.939	-
Phải thu khác	-	-	703.391.750	-
Cộng	792.406.327.115	-	690.833.578.689	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.390.595.869.413	-	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên liệu, vật liệu	18.836.376.434.907	(129.524.874.063)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ, dụng cụ	2.368.311.971.800	(4.527.481.420)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.595.650.223.133	(229.885.488.958)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	14.709.755.192.553	(520.498.767.742)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	2.537.231.433.946	(14.552.584.772)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi bán	341.335.520.148	-	243.556.370.053	-
Cộng	44.779.256.645.900	(898.989.196.955)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608
Tăng trong kỳ	7.766.379.548.384
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.255.402.277.476)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(59.653.116.308)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(61.345.495.996)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(28.823.617.212)
Biến động khác	4.704.667.043
Số dư cuối kỳ	9.655.145.059.043

Chi tiết

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	6.638.410.741.305	7.202.433.561.139
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	585.134.912.219	371.576.201.031
Dự án Nông nghiệp	411.172.464.787	257.309.221.899
Dự án khác	2.020.426.940.732	457.966.366.539
Cộng	9.655.145.059.043	8.289.285.350.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.284.724.791.769	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677							
Mua trong kỳ	347.020.337.865	575.721.957.650	197.333.101.238	58.462.011.285	3.056.000.000	58.181.818	1.181.651.589.856							
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.065.167.159.230	5.157.947.874.946	24.936.557.403	-	7.350.685.897	-	6.255.402.277.476							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(43.936.326.835)	(18.107.475.448)	(136.818.182)	(37.293.131.927)	-	(99.473.752.392)							
Biến động khác	-	12.411.297.484	(317.236.519)	(1.199.295)	-	-	12.092.861.670							
Phân loại lại	(5.754.368.052)	3.812.072.713	(4.096.652.713)	43.380.000	5.995.568.052	-	-							
Số dư tại ngày 30/09/2022	33.691.157.920.812	60.452.380.819.909	3.861.603.904.369	247.616.172.719	115.245.659.163	7.774.508.315	98.375.778.985.287							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.694.633.383.095	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568							
Khấu hao trong kỳ	1.273.054.847.943	3.395.117.973.905	332.505.642.860	31.082.077.305	18.418.673.753	843.073.983	5.051.022.289.749							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(40.851.096.375)	(17.946.952.656)	(136.818.182)	(37.293.131.927)	-	(96.227.999.140)							
Biến động khác	218.822.727	11.778.140.237	(182.021.434)	(3.273.105.911)	-	-	8.541.835.619							
Phân loại lại	23.990.323	3.144.087.796	(3.168.078.119)	-	-	-	-							
Số dư tại ngày 30/09/2022	5.967.931.044.088	19.768.621.633.600	1.247.760.130.935	143.370.671.508	112.804.749.263	4.827.966.402	27.245.316.195.796							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2022	27.590.091.408.674	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109							
Tại ngày 30/09/2022	27.723.226.876.724	40.683.759.186.309	2.613.843.773.434	104.245.501.211	2.440.909.900	2.946.541.913	71.130.462.789.491							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
- Mua trong kỳ	38.229.485.311	2.017.840.000	-	40.247.325.311
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	59.653.116.308	-	59.653.116.308
- Biến động khác	-	-	(21.864.344.269)	(21.864.344.269)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	220.977.946.109	147.257.615.723	328.077.194.920	696.312.756.752
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
- Khấu hao trong kỳ	3.461.727.126	16.873.286.867	127.559.943	20.462.573.936
- Biến động khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	27.907.505.491	70.073.718.170	4.042.164.782	102.023.388.443
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Tại ngày 30/09/2022	193.070.440.618	77.183.897.553	324.035.030.138	594.289.368.309

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Tăng trong kỳ	-	261.073.657	261.073.657
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	55.702.700.965	643.378.518.006	699.081.218.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	-	23.530.742.630	23.530.742.630
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	-	174.140.132.821	174.140.132.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123
Tại ngày 30/09/2022	55.702.700.965	469.238.385.185	524.941.086.150



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.646.342.339.253		166.355.835.146		867.387.279.680		322.302.941.827		168.993.792.300		3.171.382.188.206	
Tăng trong kỳ	508.589.678.559		98.127.536.802		(23.478.696.884)		86.571.890		43.830.977.808		627.156.068.175	
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.880.350		6.859.457.243		33.798.786.852		-		20.683.371.551		61.345.495.996	
Biến động khác	-		77.472.414		(6.272.727.273)		-		1.048.298.779		(5.146.956.080)	
Phân bổ trong kỳ	(40.594.682.129)		(98.987.591.676)		(117.859.021.189)		(10.501.592.163)		(73.875.461.113)		(341.818.348.270)	
Phân loại lại	319.631.361.962		(468.931.888)		(319.185.537.836)		-		23.107.762		-	
Số dư tại ngày 30/09/2022	2.433.972.577.995		171.963.778.041		434.390.083.350		311.887.921.554		160.704.087.087		3.512.918.448.027	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	32.435.000.000	59.880.000.000	36.926.000.000
Cộng	60.075.950.665	32.630.950.665	60.075.950.665	37.121.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	473.213.441.788	(384.472.989.424)	425.650.100	146.473.018.543
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	7.107.908.618.234	(7.197.386.811.119)	478.701.807	-
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	133.202.061.560	(141.745.927.950)	-	11.786.093.990
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	278.240.126.043	(277.947.672.886)	8.288.807	201.969.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	1.033.159.407.461	(853.752.321.339)	18.456.207.764	785.736.894.989
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	166.440.285.194	(184.317.535.998)	1.789.766.313	4.435.258.234
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	91.758.312.850	(91.433.144.986)	-	778.212.937
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	120.811.760.360	(113.351.519.158)	-	8.883.528.867
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.862.462	11.353.424	40.978.690.198	(38.760.602.905)	631.980.893	2.408.559.148
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	1.893.404.331	98.981.067.608	(97.552.360.019)	10.728.475	3.323.771.915
Tổng	17.769.142.467	796.022.241.121	9.544.693.771.296	(9.380.720.885.784)	21.801.324.159	964.027.308.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	220.504.994.399	181.989.777.531
Chi phí khuyến mại	85.891.715.507	79.409.516.211
Các khoản khác	274.269.043.567	511.215.829.610
Cộng	580.665.753.473	772.615.123.352
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	402.314.206.975	374.407.940.262
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	40.500.000.000	36.000.000.000
Cộng	442.814.206.975	410.407.940.262

14. Phải trả khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	30.701.876.912	19.465.085.385
Các khoản hỗ trợ khách hàng	51.634.438.439	150.245.690
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	79.505.579.504	62.206.016.627
Các khoản phải trả khác	578.041.244.157	965.337.160.377
Cộng	739.883.139.012	1.047.158.508.079
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	35.995.846.134	34.943.752.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.800.229.912	28.083.309.216
Cộng	62.796.076.046	63.027.061.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.131.439.230	4.755.735.476
Cộng	4.131.439.230	4.755.735.476
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20.110.808.661	14.173.712.215
Ký quỹ phục hồi môi trường	35.845.132.243	35.137.040.401
Cộng	55.955.940.904	49.310.752.616



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111
Góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.478.143.197.460	42.811.733.838	34.520.954.931.298
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(43.147.732.864)	(1.699.789.062.364)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(941.766.885.013)	(1.099.172.400)	(942.866.057.413)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(7.494.329.924)	-	-	(7.494.329.924)
Biến động khác	-	-	(10.092.308.034)	-	(2.715.175.320)	(107.183.371)	(12.914.666.725)
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số dư tại ngày	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
01/01/2022	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Góp vốn	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.825.000.000	1.825.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	-	-	10.475.059.052.342	(31.862.695.692)	10.443.196.356.650
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	(12.579.245.171)	(2.249.040.598.171)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(668.000.000.000)	-	(668.000.000.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(93.164.438.000)	-	(93.164.438.000)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(31.247.666.555)	3.198.052.222	-	(28.049.614.333)
Biến động khác	-	-	(111.943.056.740)	-	(2)	33.767.013	(111.909.289.729)
Số dư tại ngày 30/09/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	811.606.247.382	(33.173.627.407)	35.825.427.344.474	112.205.547.137	98.075.482.927.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	11.596.400.470.000
Vốn góp cuối kỳ	58.147.857.000.000	44.729.227.060.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	811.606.247.382	923.549.304.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.856.584.734.941	1.740.567.096.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Bán hàng	34.182.739.315.030	38.135.603.741.555
Cung cấp dịch vụ	194.875.995.241	291.303.726.152
Bán và cho thuê bất động sản	63.111.710.262	491.542.520.594
Cộng	34.440.727.020.533	38.918.449.988.301

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Nước ngoài	7.607.700.183.881	16.829.627.091.194
Trong nước	26.495.641.144.873	21.844.201.599.491
Cộng	34.103.341.328.754	38.673.828.690.685

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	320.627.671.425	231.612.469.723
Giảm giá hàng bán	23.669.827	338.493.808
Hàng bán bị trả lại	16.734.350.527	12.670.334.085
Cộng	337.385.691.779	244.621.297.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	32.955.445.416.552	26.316.116.190.966
Dịch vụ đã cung ứng	115.969.345.329	224.454.727.644
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	31.199.012.418	272.358.925.662
Cộng	33.102.613.774.299	26.812.929.844.272

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.616.780.781	319.944.459.585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.853.847.267	349.059.695.070
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.710.391	205.428.898.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	620.321.604	4.981.085.996
Cộng	886.166.660.043	879.414.139.300

5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	836.700.531.276	675.107.905.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.733.909.647	250.658.020.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.118.701.667.605	981.418.957
Chi phí tài chính khác	58.872.905.412	41.530.853.115
Cộng	2.309.009.013.940	968.278.197.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí quảng cáo	18.278.409.997	12.239.242.582
Chi phí nhân viên	32.862.157.022	28.377.673.105
Chi phí khấu hao	12.443.337.406	7.750.498.161
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	533.010.829.764	65.282.852.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	38.647.374.827	469.200.865.049
Cộng	635.242.109.016	582.851.131.543

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	93.006.963.418	72.446.556.292
Chi phí khấu hao	23.525.294.241	18.721.445.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	177.631.288.044	144.688.194.026
Cộng	294.163.545.703	235.856.196.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.256.148.289.016	1.742.695.331.360	104.497.708.378	-	34.103.341.328.754
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.877.653.853.049	157.728.400	11.206.464.997	(3.889.018.046.446)	-
Tổng doanh thu thuần	36.133.802.142.065	1.742.853.059.760	115.704.173.375	(3.889.018.046.446)	34.103.341.328.754
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.805.188.332.381)	108.775.659.819	75.781.112.791	269.111.105.610	(1.351.520.454.161)
Thu nhập khác	196.368.569.623	930.840.391	252.019.780	(49.868.440)	197.501.561.354
Chi phí khác	147.429.744.194	610.302.030	545.728.316	(2.649.371.151)	145.936.403.389
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	(2.333.199.437.876)	109.096.198.180	75.487.404.255	848.660.539.245	(1.299.955.296.196)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	116.833.421.117	9.787.194.386	22.452.029.936	-	149.072.645.439
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	105.700.210.084	7.416.659	(1.027.191.970)	231.999.003.631	336.679.438.404
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	(2.555.733.069.077)	99.301.587.135	54.062.566.289	616.661.535.614	(1.785.707.380.039)

Tại ngày 30/09/2022					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	236.484.944.110.459	5.861.902.425.817	8.236.258.609.583	(66.777.994.001.661)	183.805.111.144.198
Công nợ bộ phận	236.484.944.110.459	5.861.902.425.817	8.236.258.609.583	(66.777.994.001.661)	183.805.111.144.198
Tổng nợ phải trả					
Nguyên giá	84.564.962.067.091	2.090.568.711.261	1.579.805.681.049	(2.505.708.243.059)	85.729.628.216.342
Tài sản cố định hữu hình	94.018.052.659.388	3.899.534.191.338	470.497.089.400	(12.304.954.839)	98.375.778.985.287
Tài sản cố định vô hình	675.961.199.204	18.292.676.721	1.141.065.460	917.815.367	696.312.756.752
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(24.936.506.721.798)	(1.984.711.814.839)	(298.037.502.561)	(26.060.156.598)	(27.245.316.195.796)
Tài sản cố định vô hình	(95.298.237.418)	(4.666.270.198)	(1.141.065.460)	(917.815.367)	(102.023.388.443)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2021					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.496.703.327.883	1.567.655.546.742	609.469.816.060	-	38.673.828.690.685
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.780.618.917.443	408.475.425	5.442.778.686	(7.786.470.171.554)	-
Tổng doanh thu thuần	44.277.322.245.326	1.568.064.022.167	614.912.594.746	(7.786.470.171.554)	38.673.828.690.685
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	11.178.714.085.710	78.687.014.270	243.632.315.176	(539.957.566.976)	10.961.075.848.180
Thu nhập khác	216.004.557.167	565.396.317	77.691.423	(171.500)	216.647.473.407
Chi phí khác	198.752.675.544	189.874.293	24.702.053	-	198.967.251.890
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	11.195.965.967.333	79.062.536.294	243.685.304.546	(539.957.738.476)	10.978.756.069.697
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	665.033.922.257	5.051.181.080	52.107.619.256	-	722.192.722.593
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27.567.614.874	(1.105.418.985)	(2.059.328.073)	(118.683.717.896)	(94.280.850.080)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	10.503.364.430.202	75.116.774.199	193.637.013.363	(421.274.020.580)	10.350.844.197.184
Tại ngày 30/09/2021					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	177.102.493.502.980	6.856.366.954.333	4.210.276.020.765	(13.525.862.346.414)	174.643.274.131.664
Công nợ bộ phận	177.102.493.502.980	6.856.366.954.333	4.210.276.020.765	(13.525.862.346.414)	174.643.274.131.664
Tổng nợ phải trả	97.442.119.299.101	2.674.991.394.287	1.877.423.258.897	(11.676.943.830.120)	90.317.590.122.165
Tổng nợ phải trả	97.442.119.299.101	2.674.991.394.287	1.877.423.258.897	(11.676.943.830.120)	90.317.590.122.165
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	84.666.744.850.104	3.786.308.142.293	459.298.415.400	(338.373.833.288)	88.573.977.574.509
Tài sản cố định vô hình	458.314.825.508	17.813.676.721	1.186.065.460	917.815.367	478.232.383.056
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(18.988.186.314.819)	(1.470.745.035.508)	(267.229.769.800)	(90.344.508.928)	(20.816.505.629.055)
Tài sản cố định vô hình	(73.204.618.311)	(4.210.006.065)	(1.132.537.234)	(97.266.445)	(78.644.428.055)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2022 là – 1.786 tỷ đồng, giảm 12.137 tỷ đồng tương ứng 117% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III năm 2021 là 10.351 tỷ đồng) do giá nhiên liệu tăng cao, chi phí vận chuyển tăng; tuy nhiên, giá thép biến động giảm mạnh so với cùng kỳ; đồng thời, tỷ giá và lãi suất ngân hàng tăng là những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của Tập đoàn.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng